CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Signature Not Verified
Ký bởi: LƯU BÁ THÁI
Ký ngày: 9/8/2017 08:43:23

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 01 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các công ty con được hợp nhất:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKDN)	Quyền biểu quyết
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CP ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51%	51%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	Xây dựng, du lịch	60%	60%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Văn Phụng Hà	Ủy viên
	Ông Trịnh Việt Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0800001612 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (4) 3 783 2121
F +84 (4) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 607/2017/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 08 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 38, bao* gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101017211 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Bùi Thị Thúy
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Mẫu B 01a -DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**1.324.241.426.553**	**1.217.604.912.079**
I- Tiền	**110**	5.1	**101.733.448.046**	**83.547.986.241**
1. Tiền	111		93.733.448.046	70.533.549.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	13.014.436.490
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III- Các khoản phải thu	**130**		**871.007.968.564**	**866.529.446.452**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	703.425.931.061	748.359.258.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	94.232.357.479	66.490.745.723
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	126.349.605.222	107.981.742.321
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(52.999.925.198)	(56.302.300.444)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**341.292.288.109**	**261.460.412.726**
1. Hàng tồn kho	141	5.6	341.292.288.109	261.460.412.726
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.207.721.834**	**6.067.066.660**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.017.174.412	1.145.366.371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.8	8.208.998.162	3.798.520.858
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.8	981.549.260	1.123.179.431
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+230+240+250+260)	**200**		**248.056.768.597**	**238.668.755.470**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**127.100.000**	**127.100.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	127.100.000	127.100.000
7. Dự phòng phải thu đài hạn khó đòi	217			
II- Tài sản cố định	**220**		**146.075.497.352**	**145.478.736.546**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	138.235.515.271	141.833.104.322
- Nguyên giá	*222*		*321.732.638.656*	*312.065.021.202*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(183.497.123.385)*	*(170.231.916.880)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		6.244.796.455	1.986.673.818
- Nguyên giá	*225*		*6.680.273.818*	*1.986.673.818*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(435.477.363)*	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.595.185.626	1.658.958.406
- Nguyên giá	*228*		*2.095.185.626*	*2.158.958.406*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(500.000.000)*	*(500.000.000)*
III- Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**49.270.725.193**	**40.604.541.549**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	49.270.725.193	40.604.541.549
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**32.076.164.000**	**28.169.000.000**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	25.800.000.000	21.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	259		(592.836.000)	-
V- Tài sản dài hạn khác	**260**		**20.507.282.052**	**24.289.377.375**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	15.827.730.926	18.941.318.947
4. Lợi thế thương mại	269	5.13	4.679.551.126	5.348.058.428
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**1.572.298.195.150**	**1.456.273.667.549**

Mẫu B 01a -DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**1.349.497.368.620**	**1.237.542.772.716**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**1.260.241.160.702**	**1.140.817.538.155**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	607.579.879.175	585.027.495.377
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	103.699.532.746	67.631.708.181
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.16	15.949.607.469	19.587.522.095
4. Phải trả người lao động	314		36.384.353.255	55.416.792.998
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	4.818.733.015	4.750.057.249
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	80.404.043	80.404.043
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	108.666.697.007	50.537.116.077
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	309.234.306.041	286.083.149.715
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	57.727.191.237	58.046.018.928
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.100.456.714	13.657.273.492
II- Nợ dài hạn	**330**		**89.256.207.918**	**96.725.234.561**
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.18	307.917.887	307.917.888
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	380.000.000	260.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	80.619.577.903	88.208.604.545
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.20	7.948.712.128	7.948.712.128
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**222.800.826.530**	**218.730.894.833**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	5.22	**222.800.826.530**	**218.730.894.833**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	*411a*		*54.000.000.000*	*54.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.043.972.009	33.210.589.160
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.464.252.360	10.597.362.165
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*7.204.255.419*	*610.723.316*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.259.996.941*	*9.986.638.849*
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.23	91.006.593.979	85.636.935.326
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (450 =300+400)	**440**		**1.572.298.195.150**	**1.456.273.667.549**

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kim Xinh	Lưu Bá Thái	Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 – Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Mẫu B 02a -DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.25	468.195.986.570	613.660.324.929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.000.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.25	468.191.986.570	613.660.324.929
4. Giá vốn hàng bán	11	5.26	435.481.141.446	575.152.384.686
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**32.710.845.124**	**38.507.940.243**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.27	1.144.790.178	2.975.521.148
7. Chi phí tài chính	22	5.27	10.792.814.960	15.791.638.542
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10.660.882.763*	*15.316.521.818*
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên danh liên kết	24		(423.293.865)	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.29	558.837.996	239.420.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.29	17.205.178.373	21.764.085.087
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**4.875.510.108**	**3.688.317.762**
12. Thu nhập khác	31	5.28	5.286.217.732	2.987.902.367
13. Chi phí khác	32	5.28	569.216.277	137.299.911
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**4.717.001.455**	**2.850.602.456**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**9.592.511.563**	**6.538.920.218**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.30	3.419.853.284	3.298.018.386
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**6.172.658.279**	**3.240.901.832**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**1.259.996.941**	**(1.095.606.742)**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**4.912.661.338**	**4.336.508.574**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.31	233	(203)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kim Xinh	Lưu Bá Thái	Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mẫu B 03a -DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. ***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		**9.592.511.563**	**6.538.920.218**
2. ***Điều chỉnh cho các khoản***				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.700.683.868	11.815.017.253
- Các khoản dự phòng	03		(2.709.539.246)	15.648.163.738
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		46.537	408.726
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.144.790.178)	(2.975.521.148)
- Chi phí lãi vay	06		10.660.882.763	15.316.521.818
3. ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**30.099.795.307**	**46.343.510.605**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.503.011.743)	(59.115.762.497)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(79.831.875.383)	(34.530.539.611)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		89.574.422.576	(34.219.028.378)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.241.779.980	5.673.973.194
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.734.460.371)	(15.316.521.818)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.867.747.955)	(11.064.297.195)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.016.656	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(618.190.000)	(841.763.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**24.410.729.067**	**(103.070.429.302)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.860.400.000)	(7.260.369.573)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	24.360.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.050.000.000)	(7.255.750.947)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.845.000.000	2.205.578.590
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.500.000.000)	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.975.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.144.790.178	2.975.521.148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(14.445.609.822)**	**(11.310.660.782)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		312.637.974.048	395.943.385.921
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(297.075.844.364)	(312.749.415.725)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.341.740.587)	(6.670.122.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**8.220.389.097**	**76.523.848.071**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**18.185.508.342**	**(37.857.242.013)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**83.547.986.241**	**103.968.474.540**
Ảnh hưởng của TĐ TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(46.537)	(408.726)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	5.1	**101.733.448.046**	**66.110.823.801**

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kim Xinh	Lưu Bá Thái	Nguyễn Văn Giang

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 là 54.000.000.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Tổng	**5.400.000**	**54.000.000.000**	**100 %**

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2017, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty con			
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CP ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	Xây dựng, du lịch	60,0%	60,0%
Công ty liên kết, liên doanh			
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	Xây lắp	34,3%	34,3%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Hợp nhất các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chi cho phần chênh lệch doanh nghiệp phải trả thêm (chênh lệch phải trả thêm = giá mua - giá trị tài sản theo đánh giá thực tế) ngoài giá trị tài sản theo đánh giá thực tế khi doanh nghiệp mua lại Công ty Cổ phần Du lịch Sơn Long. Lợi thế thương mại được phân bổ với thời gian là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:
- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	13.023.076.166	3.240.676.407
Tiền gửi ngân hàng	80.710.371.880	67.292.873.344
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	13.014.436.490
Tổng	**101.733.448.046**	**83.547.986.241**

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**703.425.931.061**	**748.359.258.852**
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	31.841.850.970	35.938.835.728
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
Công ty CP TĐ Bắc Hà	106.249.464.016	116.249.464.016
Công ty CP năng lượng Bitexco CN Điện Biên	4.040.984.618	26.790.984.618
BQL ĐTXD Vĩnh phúc	36.771.232.830	36.775.232.830
BQL GT Hải Dương	80.230.329.862	99.721.373.627
Công ty TNHH CN Tàu thủy Nam triệu	27.156.508.358	27.156.508.358
Công ty TNHH CRYSTAL MARTIN (Việt Nam)	5.433.450.951	20.036.786.566
Phải thu các đối tượng khác	386.964.871.456	360.952.835.109
Dài hạn	-	-
Tổng	**703.425.931.061**	**748.359.258.852**

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**94.232.357.479**	**66.490.745.723**
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP năng lượng Bitexco CN Điện Biên	11.916.830.129	11.916.830.129
Trả trước các đối tượng khác	66.167.647.350	38.426.035.594
Dài hạn	-	-
Tổng	**94.232.357.479**	**66.490.745.723**

5.4 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**126.349.605.222**	-	**107.981.742.321**	-
Các khoản phải thu về cho vay	**56.174.303.353**	-	**56.174.303.353**	-
Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457	-	*19.007.024.457*	-
Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	-	*5.640.900.732*	-
Công ty CP ĐT & XD Số 18.7	*6.367.751.014*	-	*6.367.751.014*	-
Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	*25.158.627.150*	-	*25.158.627.150*	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển 18	9.541.353	-	9.541.353	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.139.230.000	-	5.539.230.000	-
Tạm ứng	39.616.808.758	-	23.996.740.334	-
Phải thu khác	17.409.721.758	-	22.261.927.281	-
Dài hạn	**127.100.000**	-	**127.100.000**	-
- Ký cược, ký quỹ	127.100.000	-	127.100.000	-
Tổng	**126.476.705.222**	-	**108.108.842.321**	-

5.5 NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	83.631.536.242	30.631.611.044	71.903.332.757	15.601.032.313

Trong đó số đã dự phòng:	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất				80.000.000
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1				3.870.770.351
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)				2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu				81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)				206.282.000
Công nợ bàn giao từ cty An Bình				482.808.547
CT NM điện Cao ngạn				22.501.861.056
Công ty Licogi số 2				562.699.150
Các hạng mục công trình Uông Bí 2 mở rộng				980.875.914
Đà tàu Nam Triệu 10.000T				46.650.680
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đằng				531.160.500
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50.000T số 1				2.302.861.629
Cầu tàu Nam Triệu 50.000T số 2				22.043.399.697
Công ty CP Tư vấn TM Thế Giới mới				900.000.000
Công ty CP XD và TM Phúc Hà				132.000.000
Công ty TNHH Siêu Tuệ				329.000.000
Công ty Thái Bình Dương				27.041.000
Tổng công ty Licogi - CT NĐ mông dương				3.131.850.860
Cáp treo Hà Tĩnh				881.063.591
Nhà thư viện bảo tàng Quảng Ninh				6.404.700.849
Sân vườn thư viện bảo tàng Quảng Ninh				350.408.000
Phân xưởng gia công chi tiết Nam Triệu				12.404.873.082
Công ty TĐ Bắc Hà - lãi chậm trả				2.902.518.232
Tổng				**83.631.536.242**

5.6 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.852.582.922	-	8.690.575.839	-
Công cụ, dụng cụ	59.591.563	-	54.246.563	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	301.788.736.028	-	244.391.116.712	-
Thành phẩm	17.726.501.088	-	3.785.502.848	-
Hàng hoá bất động sản	-	-	4.235.636	-
Hàng gửi đi bán	5.864.876.508	-	4.534.735.128	-
Tổng	**341.292.288.109**	**-**	**261.460.412.726**	**-**

5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**1.017.174.412**	**1.145.366.371**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.017.174.412	1.145.366.371
Dài hạn	**15.827.730.926**	**18.941.318.947**
Chi phí Công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ	15.827.730.926	18.941.318.947
Tổng	**16.844.905.338**	**20.086.685.318**

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số được khấu trừ/ Phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm VND	30/06/2017 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	3.798.520.858	25.846.956.495	21.436.479.191	8.208.998.162
Thuế TNDN nộp thừa	1.123.179.431	3.695.847	145.326.018	981.549.260
Tổng	**4.921.700.289**	**25.850.652.342**	**21.581.805.209**	**9.190.547.422**

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	**52.540.842.629**	**144.368.152.503**	**114.331.194.105**	**824.831.965**	**312.065.021.202**
Tăng trong kỳ	-	*7.259.936.364*	*2.136.909.090*	*270.772.000*	*9.667.617.454*
Mua mới trong kỳ	-	*7.259.936.364*	*2.136.909.090*	*270.772.000*	*9.667.617.454*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	**52.540.842.629**	**151.628.088.867**	**116.468.103.195**	**1.095.603.965**	**321.732.638.656**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	**14.801.244.690**	**87.538.218.926**	**67.213.365.294**	**679.087.970**	**170.231.916.880**
Tăng trong kỳ	**952.498.204**	**6.682.046.194**	**5.578.323.621**	**52.338.486**	**13.265.206.505**
Khấu hao trong kỳ	*952.498.204*	*6.682.046.194*	*5.578.323.621*	*52.338.486*	*13.265.206.505*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	**15.753.742.894**	**94.220.265.120**	**72.791.688.915**	**731.426.456**	**183.497.123.385**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	**37.739.597.939**	**56.829.933.577**	**47.117.828.811**	**145.743.995**	**141.833.104.322**
Tại ngày 30/06/2017	**36.787.099.735**	**57.407.823.747**	**43.676.414.280**	**364.177.509**	**138.235.515.271**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 74.258.886.018 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30/06/2017 là 79.278.566.241 đồng.

5.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2017 gồm: giá trị quyền sử dụng lâu dài của diện tích 2.622,65 m^2 đất thuộc Dự án "Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở" tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

5.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000
Trạm sản xuất bê tông - Mỹ hào, Hưng Yên	27.324.901.635	19.162.396.298
Các hạng mục công trình khác	21.925.803.558	21.422.125.251
Tổng	**49.270.725.193**	**40.604.541.549**

IUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ (%)		30/06/2017			01/01/2017		
	Góp vốn	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
ầu tư và Công ty liên kết, liên doanh			**6.869.000.000**	**6.869.000.000**	-	**6.869.000.000**	**6.869.000.000**	-
ông ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	34,3%	34,3%	6.869.000.000	6.869.000.000	-	6.869.000.000	6.869.000.000	-
ầu tư vào đơn vị khác			**25.800.000.000**	**25.207.164.000**	**592.836.000**	**21.300.000.000**	**21.300.000.000**	-
ông ty CP BOT Quốc lộ 2 (1)	5,83%	5,83%	9.100.000.000	9.100.000.000	-	9.100.000.000	9.100.000.000	-
ông ty Du lịch Hồng Lĩnh (2)	3,67%	3,67%	2.200.000.000	1.607.164.000	592.836.000	2.200.000.000	2.200.000.000	-
hủy điện Hua Chăng - Lai châu (3)	20,00%	20,00%	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
hủy điện Nậm han; Nậm So 1, 2 (4)			4.500.000.000	4.500.000.000	-			
ổng			**32.669.000.000**	**32.076.164.000**	**592.836.000**	**28.169.000.000**	**28.169.000.000**	-

(1) Số tiền tương đương 910.000 cổ phần chiếm 5,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.

(2) Góp vốn 220.000 cổ phần vào Dự án cáp treo Hương tích Hà Tĩnh - Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (nắm giữ 3,67% vốn sở hữu)

(3) Góp vốn tỉ lệ 20% vào Dự án Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu (tổng số vốn góp theo đăng ký là 18.000.000.000 đồng).

(4) Góp vốn tỷ lệ 30% và Dự án Thủy điện: Nậm Han, Nậm So 1, Nậm So 2 tại tỉnh Lai Châu. Tổng số vốn phải góp theo đăng ký là 45.000.000.000 đồng.

5.13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
LTTM từ mua lại Công ty CP ĐT & PT Sơn Long	**5.348.058.428**	**6.685.073.034**
Giá trị phân bổ trong kỳ	668.507.302	1.337.014.606
Lợi thế thương mại tại ngày cuối kỳ	**4.679.551.126**	**5.348.058.428**

5.14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**607.579.879.175**	**607.579.879.175**	**585.027.495.377**	**585.027.495.377**
Công ty Đức Cường	19.739.162.811	19.739.162.811	14.850.319.522	14.850.319.522
Công ty Cổ phần thiết bị CN Maksteel	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486
Công ty CPĐT và XD số 18.7	64.062.728.092	64.062.728.092	-	-
Các đối tượng khác	502.472.159.786	502.472.159.786	548.871.347.369	548.871.347.369
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**607.579.879.175**	**607.579.879.175**	**585.027.495.377**	**585.027.495.377**

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**103.699.532.746**	**67.631.708.181**
Công ty TNHH Việt Thanh	10.498.103.160	10.498.103.160
Công ty CP BĐS Đông Đô	16.101.930.833	6.785.620.833
Ban quản lý DA các CT phía bắc TP Thái nguyên	20.324.026.322	-
Các đối tượng khác	56.775.472.431	50.347.984.188
Dài hạn	-	-
Tổng	**103.699.532.746**	**67.631.708.181**

5.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số phát giảm trong năm VND	30/06/2017 VND
Thuế GTGT	15.583.046.232	14.992.091.980	17.780.118.238	12.795.019.974
Thuế TNDN	3.709.484.307	3.419.850.284	4.401.378.479	2.727.956.112
Thuế TNCN	294.991.556	1.066.203.052	934.563.225	426.631.383
Các loại thuế khác	-	233.217.233	233.217.233	-
Tổng	**19.587.522.095**	**19.711.362.549**	**23.349.277.175**	**15.949.607.469**

5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**4.818.733.015**	**4.750.057.249**
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	286.422.392	330.026.700
Trích trước chi phí các công trình	4.532.310.623	4.420.030.549
Dài hạn	-	-
Tổng	**4.818.733.015**	**4.750.057.249**

5.18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	80.404.043	80.404.043
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	307.917.887	307.917.888
Tổng	**388.321.930**	**388.321.931**

5.19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**108.666.697.007**	**50.537.116.077**
Kinh phí công đoàn	750.927.147	788.438.887
Bảo hiểm xã hội	2.154.005.426	429.657.106
Bảo hiểm y tế	430.886.603	43.483.338
Bảo hiểm thất nghiệp	232.279.641	38.411.956
Các khoản phải trả, phải nộp khác	105.098.598.190	49.237.124.790
- Bù giá thép - BQL điện Cao Ngạn	*5.000.000.000*	-
- Khối lượng CĐT tạm ứng đã viết hóa đơn (L18.1)	*74.926.575.407*	*26.736.167.090*
- Phải trả khác	*25.172.022.783*	*22.500.957.700*
Dài hạn	**380.000.000**	**260.000.000**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	380.000.000	260.000.000
Tổng	**109.046.697.007**	**50.797.116.077**

5.20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**57.727.191.237**	**58.046.018.928**
Dự phòng bảo hành CT xây dựng	57.727.191.237	58.046.018.928
Dài hạn	**7.948.712.128**	**7.948.712.128**
Dự phòng bảo hành CT xây dựng	7.948.712.128	7.948.712.128
Tổng	**65.675.903.365**	**65.994.731.056**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**309.234.306.041**	**309.234.306.041**	**307.987.974.048**	**284.836.817.722**	**286.083.149.715**	**286.083.149.715**
NH TMCP ĐT & PT VNCN Bắc Hải Dương (1)	145.800.000.000	145.800.000.000	82.348.460.885	86.548.460.885	150.000.000.000	150.000.000.000
NH TMCP ĐT & PT VNCN Tây Hà Nội	30.814.489.771	30.814.489.771	30.814.489.771	46.217.796.117	46.217.796.117	46.217.796.117
NH TMCP ĐT & PT VNCN Hưng yên	75.937.694.007	75.937.694.007	43.949.334.244	27.991.882.901	59.980.242.664	59.980.242.664
NH TMCP Công thương VNCN Uộng Bí	3.889.215.000	3.889.215.000	85.530.000.608	90.882.774.569	9.241.988.961	9.241.988.961
NH BIDV - Chi nhánh Hạ Long	7.786.914.950	7.786.914.950	33.686.914.950	25.900.000.000	-	-
Vay đối tượng khác	45.005.992.313	45.005.992.313	31.658.773.590	7.295.903.250	20.643.121.973	20.643.121.973
Vay dài hạn	**80.619.577.903**	**80.619.577.903**	**4.650.000.000**	**12.239.026.642**	**88.208.604.545**	**88.208.604.545**
NH TMCP ĐT & PT VNCN Bắc Hải Dương (2)	4.500.000.000	4.500.000.000	-	1.500.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
NH TMCP ĐT & PT VNCN Hưng Yên	6.789.179.550	6.789.179.550	-	1.805.970.450	8.595.150.000	8.595.150.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Hưng yên	1.354.443.806	1.354.443.806	-	373.556.194	1.728.000.000	1.728.000.000
Thuê tài chính dài hạn	4.575.954.547	4.575.954.547	4.650.000.000	1.659.499.998	1.585.454.545	1.585.454.545
Vay đối tượng khác	63.400.000.000	63.400.000.000	-	6.900.000.000	70.300.000.000	70.300.000.000
Tổng	**389.853.883.944**	**389.853.883.944**	**312.637.974.048**	**297.075.844.364**	**374.291.754.260**	**374.291.754.260**

Thuyết minh một số hợp đồng vay chủ yếu:

1): Hợp đồng tín dụng hạn mức chủ yếu số HĐ 01/2016/219063/HĐTD ngày 11/07/2016, Hạn mức dư nợ tối đa là 160.000.000.000 đồng, Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 11/07/2017. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thế chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

(2): Hợp đồng tín dụng số 219063-TH/2013/HĐ ngày 28/10/2013 về việc vay để đầu tư xây dựng Công trình CT1.1 thuộc Dự án Nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã Ái Quốc - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương, Thời gian của các khoản vay theo hợp đồng tối đa là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay đến ngày 31/12/2013 là 6%/năm, lãi suất áp dụng cho các năm tiếp theo do Ngân hàng Nhà nước thông báo, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tính lãi vào ngày 23 hàng tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	**54.000.000.000**	**35.286.008.182**	**32.711.022.409**	**8.617.644.156**	**72.691.134.479**	**203.305.809.226**
Tăng trong năm	-	-	**966.154.263**	**9.986.638.849**	-	**10.952.793.112**
Trích quỹ	-	-	966.154.263	-	-	966.154.263
Lợi nhuận trong năm	-	-		9.986.638.849	-	9.986.638.849
Tăng trong năm	-	-	-	-	12.945.800.847	12.945.800.847
Giảm trong năm	-	-	**466.587.512**	**8.006.920.840**	-	**8.473.508.352**
Trích quỹ	-	-	-	1.526.920.840	-	1.526.920.840
Trả cổ tức	-	-	-	6.480.000.000	-	6.480.000.000
Giảm khác	-	-	466.587.512	-	-	466.587.512
Số dư tại 31/12/2016	**54.000.000.000**	**35.286.008.182**	**33.210.589.160**	**10.597.362.165**	**85.636.935.326**	**218.730.894.833**
Số dư tại 01/01/2017	**54.000.000.000**	**35.286.008.182**	**33.210.589.160**	**10.597.362.165**	**85.636.935.326**	**218.730.894.833**
Tăng trong năm	-	-	**833.382.849**	**1.259.996.941**	**5.369.658.653**	**7.463.038.443**
Trích quỹ	-	-	833.382.849	-	-	833.382.849
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.259.996.941	-	1.259.996.941
Tăng trong năm	-	-	-	-	5.369.658.653	5.369.658.653
Giảm trong năm	-	-	-	**3.393.106.746**	-	**3.393.106.746**
Trích quỹ	-	-	-	2.912.524.872	-	2.912.524.872
Giảm khác	-	-	-	480.581.874	-	480.581.874
Số dư tại 30/06/2017	**54.000.000.000**	**35.286.008.182**	**34.043.972.009**	**8.464.252.360**	**91.006.593.979**	**222.800.826.530**

5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Cổ phần	VND	%	Vốn thực tế đã góp 30/06/2017 VND	Vốn thực tế đã góp 01/01/2017 VND
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP	1.012.500	10.125.000.000	18,75	10.125.000.000	10.125.000.000
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25	43.875.000.000	43.875.000.000
Tổng	**5.400.000**	**54.000.000.000**	**100,00**	**54.000.000.000**	**54.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	**6.480.000.000**

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**5.400.000**	**5.400.000**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**5.400.000**	**5.400.000**
Cổ phiếu phổ thông	*5.400.000*	*5.400.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	*10.000*	*10.000*

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	34.043.972.009	33.210.589.160

5.23 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	31/12/2016 VND	01/01/2017 VND
Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát	75.500.000.000	65.700.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	10.491.603.318	9.042.180.670
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.014.990.661	10.894.754.656
Tổng	**91.006.593.979**	**85.636.935.326**

5.24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
Ngoại tệ (USD)	2.318,61	2.324,11

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
Công ty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Đức Anh Vũ	99.200.000	99.200.000
Công ty CP Gia Bách Vũ	7.380.000	7.380.000
Công ty XD số 15 Vũ	238.726.690	238.726.690
Công ty CP PT ĐT Hà Nội NMĐ Uông Bí	35.000.000	35.000.000
Ban Quản lý đường điện 3 phường xã	6.755.000	6.755.000
Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
Tổng công ty CSCEC KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
Công ty CPXD Bắc Nam Cầu Bầu Sắt	825.162.728	825.162.728
SN XD công trình 515 Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
Đo đạc đất UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
BQL nhà máy điện Cao Ngạn XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
NM luyện gang Vạn Lợi Hải Phòng	6.748.462.000	6.748.462.000
UBND xã Vĩnh Lập Thanh Hà Hải Dương	116.640.095	116.640.095
Công ty CP công nghiệp nặng Cửu Long	2.360.751.683	2.360.751.683
Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Tổng	**11.618.762.316**	**11.618.762.316**

5.25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	87.759.458.908	56.641.560.289
Doanh thu hoạt động Xây dựng	377.011.527.660	546.612.572.301
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	2.254.000.000	9.331.234.339
Doanh thu kinh doanh nhà ở Xã hội	1.171.000.002	1.074.958.000
Tổng	**468.195.986.570**	**613.660.324.929**
Các khoản giảm trừ (*chiết khấu thương mại*)	4.000.000	-
Doanh thu thuần	**468.191.986.570**	**613.660.324.929**

5.26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	79.879.909.207	50.026.049.328
Giá vốn hoạt động xây dựng	353.853.523.425	526.079.595.254
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	1.512.668.777	(1.949.215.461)
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	235.040.037	995.955.565
Tổng	**435.481.141.446**	**575.152.384.686**

5.27 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.144.790.178	1.337.521.148
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.638.000.000
Tổng	**1.144.790.178**	**2.975.521.148**
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	10.660.882.763	15.316.521.818
Chi phí hoạt động tài chính khác	131.932.197	475.116.724
Tổng	**10.792.814.960**	**15.791.638.542**
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	**(9.648.024.782)**	**(12.816.117.394)**

5.28 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành Công trình	3.624.245.872	2.972.087.128
Các khoản khác	1.661.971.860	15.815.239
Tổng	**5.286.217.732**	**2.987.902.367**
Chi phí khác		
Các khoản phạt và lãi chậm nộp	569.216.277	-
Chi phí khác	-	137.299.911
Tổng	**569.216.277**	**137.299.911**
Lãi (lỗ) hoạt động khác	**4.717.001.455**	**2.850.602.456**

5.29 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí bán hàng	**558.837.996**	**239.420.000**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**17.205.178.373**	**21.764.085.087**
Chi phí nhân viên quản lý	12.119.295.929	12.036.809.560
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	1.725.264.831	2.277.728.847
Chi phí khấu hao	920.962.803	1.475.748.914
Thuế và lệ phí	399.292.457	378.265.018
Chi phí dự phòng	(2.709.539.246)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.610.044.663	2.261.060.381
Chi phí bằng tiền khác	3.139.856.936	3.334.472.367
Tổng	**17.764.016.369**	**22.003.505.087**

5.30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**9.592.511.563**	**6.538.920.218**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**5.703.603.782**	**9.303.156.788**
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.748.873.894	11.004.247.368
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.045.270.112)	(1.701.090.580)
Tổng thu nhập chịu thuế	**15.296.115.345**	**15.842.077.006**
Lợi nhuận từ kinh doanh Bất động sản (*)	**1.673.291.188**	**11.030.565.995**
Trong đó:		
Lợi nhuận kinh doanh BĐS chịu thuế suất 20%	741.331.223	4.550.416.755
Lợi nhuận kinh doanh BĐS chịu thuế suất 22%	-	6.480.149.240
Chi phí thuế TNDN HĐ Kinh doanh BĐS (a)	**148.266.245**	**2.335.716.184**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thông thường	**13.622.824.157**	**4.811.511.011**
Thuế suất	*20%*	*20%*
Chi phí thuế TNDN HĐKD thông thường (b)	**2.724.564.831**	**962.302.202**
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành (c)	*547.022.208*	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (a+b+c)	**3.419.853.284**	**3.298.018.386**

(*) Lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người có thu nhập thấp 931.959.965 đồng đã tạm tính và nộp tại thời điểm bàn giao nhà, nên kỳ này được khấu trừ và không phải nộp thêm.

5.31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**1.259.996.941**	**(1.095.606.742)**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.259.996.941	(1.095.606.742)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**233**	**(203)**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	276.000.000	276.000.000
Ban Giám đốc	Lương và các khoản khác	360.000.000	326.700.000

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giao dịch bán hàng				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp	7.396.638.436	40.165.040.909
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Lãi vay	319.234.766	-
Giao dịch mua hàng				
TCT Xây dựng	Công ty	Kinh phí tổng thầu	-	915.809.095
& PT Hạ tầng - CTCP	góp vốn	Phí bảo lãnh, thí nghiệm	7.181.818	29.813.636
Công ty CP ĐT và XD	Công ty	Khối lượng XL	2.553.170.618	-
số 18.7	liên kết	Thuê văn phòng	27.272.728	-

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Phải thu KH	31.841.850.970	35.938.835.728
		Phải thu khác	-	6.367.751.014
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
		Khối lượng+khác	4.137.208.374	-
Công ty CP ĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải thu khác	690.774.968	-
		Trả trước người bán	2.029.968.710	-
Các khoản phải trả				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Phải trả người bán	676.061.945	676.061.945
Công ty CP ĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết	Phải trả tiền khối lượng	64.062.728.092	-

2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Mẹ và các Công ty con là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó khi hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của toàn Công ty bao gồm Văn phòng Công ty Mẹ đặt tại Thành phố Hà Nội, các đơn vị hạch toán độc lập gồm 5 Công ty con đặt tại các tỉnh khác nhau. Các hạng mục công trình và dịch vụ của Công ty được bàn giao cho khách hàng có thể thông qua Công ty Mẹ đối với các công trình do Licogi 18 làm thầu phụ đảm nhận thi công, hoặc do các Công ty con trực tiếp bàn giao với Chủ đầu tư nếu các hạng mục công trình do các Công ty con tự tìm kiếm.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau:

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại ngày 30/06/2017 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
ài sản								
ài sản bộ phận	709.657.589.483	367.977.181.449	313.201.364.558	120.341.078.688	383.864.152.026	35.346.977.904	(358.090.148.958)	1.572.298.195.150
ài sản không uân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
ổng tài sản	**709.657.589.483**	**367.977.181.449**	**313.201.364.558**	**120.341.078.688**	**383.864.152.026**	**35.346.977.904**	**(358.090.148.958)**	**1.572.298.195.150**
ợ phải trả								
ợ phải trả ộ phận	586.148.364.894	307.978.864.038	278.818.825.369	91.882.856.631	323.415.412.316	32.358.070.456	(271.105.025.084)	1.349.497.368.620
ợ phải trả không uân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
ổng nợ phải trả	**586.148.364.894**	**307.978.864.038**	**278.818.825.369**	**91.882.856.631**	**323.415.412.316**	**32.358.070.456**	**(271.105.025.084)**	**1.349.497.368.620**

2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 như sau:

Đơn vị tính: VND

hoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
oanh thu bán hàng và ng cấp dịch vụ	27.605.526.303	208.141.391.316	112.840.099.113	31.755.548.197	107.994.435.715	-	(20.141.014.074)	468.195.986.570
ác khoản giảm trừ doanh thu	4.000.000	-	-	-	-	-	-	4.000.000
oanh thu thuần	**27.601.526.303**	**208.141.391.316**	**112.840.099.113**	**31.755.548.197**	**107.994.435.715**	**-**	**(20.141.014.074)**	**468.191.986.570**
oanh thu thuần từ bán hàng và cung p cho các khách hàng bên ngoài	27.166.174.189	208.141.391.316	93.760.798.302	31.506.830.884	107.616.791.879	-	(20.141.014.074)	448.050.972.496
oanh thu thuần từ bán hàng và cung p dịch vụ nội bộ	435.352.114	-	19.079.300.811	248.717.313	377.643.836	-	-	20.141.014.074
ổng Doanh thu thuần	**27.601.526.303**	**208.141.391.316**	**112.840.099.113**	**31.755.548.197**	**107.994.435.715**	**-**	**(20.141.014.074)**	**468.191.986.570**
á vốn hàng bán	26.719.268.336	200.200.624.774	95.580.843.504	32.857.388.841	100.264.013.409	16.656	(20.141.014.074)	435.481.141.446
ợi nhuận gộp về bán hàng và cung p dịch vụ	**882.257.967**	**7.940.766.542**	**17.259.255.609**	**(1.101.840.644)**	**7.730.422.306**	**(16.656)**	**-**	**32.710.845.124**
oanh thu hoạt động tài chính	10.848.271.075	929.026.629	284.725.135	127.864.644	630.040.917	16.656	(11.675.154.878)	1.144.790.178
hi phí tài chính	7.830.087.248	505.681.209	3.778.343.740	51.860.459	1.070.997.182	-	(2.444.154.878)	10.792.814.960
ri nhuận hoặc lỗ trong công ty n kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-	(423.293.865)	(423.293.865)
hi phí bán hàng	-	-	558.837.996	-	-	-	-	558.837.996
hi phí quản lý doanh nghiệp	272.412.184	2.590.173.177	7.149.234.097	2.493.498.555	4.031.353.057	-	668.507.303	17.205.178.373
ợi nhuận thuần từ hoạt động kinh oanh	**3.628.029.610**	**5.773.938.785**	**6.057.564.911**	**(3.519.335.014)**	**3.258.112.984**	**-**	**(10.322.801.168)**	**4.875.510.108**
hu nhập khác	1.094.962.756	546.189.115	-	3.639.672.025	5.393.836	-	-	5.286.217.732
hi phí khác	27.632.536	1.559.337	-	-	540.024.404	-	-	569.216.277
ợi nhuận khác	**1.067.330.220**	**544.629.778**	**-**	**3.639.672.025**	**(534.630.568)**	**-**	**-**	**4.717.001.455**
ổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.695.359.830**	**6.318.568.563**	**6.057.564.911**	**120.337.011**	**2.723.482.416**	**-**	**(10.322.801.168)**	**9.592.511.563**
hi phí thuế TNDN hiện hành	76.283.408	904.106.581	1.396.845.297	24.067.403	1.018.550.595	-	-	3.419.853.284
hi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
ết quả kinh doanh theo đơn vị	**4.619.076.422**	**5.414.461.982**	**4.660.719.614**	**96.269.608**	**1.704.931.821**	**-**	**(10.322.801.168)**	**6.172.658.279**

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

2 **Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại ngày 30/06/2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD số 18.7	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
ài sản									
ài sản bộ phận	720.408.612.705	195.807.196.677	251.527.546.519	132.807.786.945	471.130.503.846	99.207.187.554	24.111.470.025	(428.268.183.972)	1.466.732.120.299
ài sản không ân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ổng tài sản	**720.408.612.705**	**195.807.196.677**	**251.527.546.519**	**132.807.786.945**	**471.130.503.846**	**99.207.187.554**	**24.111.470.025**	**(428.268.183.972)**	**1.466.732.120.299**
ợ phải trả									
ợ phải trả phân	605.904.342.036	156.192.641.498	220.650.501.465	104.027.136.051	412.010.173.870	88.752.417.733	21.122.562.577	(345.951.074.704)	1.262.708.700.526
ợ phải trả không ân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ổng nợ phải trả	**605.904.342.036**	**156.192.641.498**	**220.650.501.465**	**104.027.136.051**	**412.010.173.870**	**88.752.417.733**	**21.122.562.577**	**(345.951.074.704)**	**1.262.708.700.526**

2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

hoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD số 18.7	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
oanh thu bán hàng và ng cấp dịch vụ	142.034.544.194	94.525.509.519	306.201.002.003	69.862.700.291	100.910.065.625	19.732.917.708	-	(119.606.414.411)	613.660.324.929
ác khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
oanh thu thuần	**142.034.544.194**	**94.525.509.519**	**306.201.002.003**	**69.862.700.291**	**100.910.065.625**	**19.732.917.708**	**-**	**(119.606.414.411)**	**613.660.324.929**
oanh thu thuần từ bán hàng và cung p cho các khách hàng bên ngoài	141.666.615.288	95.061.914.929	242.127.236.615	55.468.367.044	68.747.918.336	10.588.272.717	-	(119.606.414.411)	494.053.910.518
oanh thu thuần từ bán hàng và cung p dịch vụ nội bộ	367.928.906	(536.405.410)	64.073.765.388	14.394.333.247	32.162.147.289	9.144.644.991	-	-	119.606.414.411
ổng Doanh thu thuần	**142.034.544.194**	**94.525.509.519**	**306.201.002.003**	**69.862.700.291**	**100.910.065.625**	**19.732.917.708**	**-**	**(119.606.414.411)**	**613.660.324.929**
á vốn hàng bán	140.795.099.898	84.940.285.361	294.433.232.526	67.293.632.659	91.258.572.232	16.037.965.947	10.474	(119.606.414.411)	575.152.384.686
ợi nhuận gộp về bán hàng và cung p dịch vụ	**1.239.444.296**	**9.585.224.158**	**11.767.769.477**	**2.569.067.632**	**9.651.493.393**	**3.694.951.761**	**(10.474)**	**-**	**38.507.940.243**
oanh thu hoạt động tài chính	9.756.453.782	827.369.958	25.557.315	312.137.585	627.426.732	1.324.275	10.474	(8.574.758.973)	2.975.521.148
hi phí tài chính	7.977.458.374	194.971.643	2.261.437.378	45.254.373	4.518.809.087	2.567.606.386	-	(1.773.898.699)	15.791.638.542
hi phí bán hàng	-	-	239.420.000	-	-	-	-	-	239.420.000
hi phí quản lý doanh nghiệp	2.914.765.420	2.565.108.254	7.139.571.135	2.254.465.315	4.537.915.976	1.683.751.684	-	668.507.303	21.764.085.087
ợi nhuận thuần từ hoạt động kinh oanh	**103.674.284**	**7.652.514.219**	**2.152.898.279**	**581.485.529**	**1.222.195.062**	**(555.082.034)**	**-**	**(7.469.367.577)**	**3.688.317.762**
hu nhập khác	2.024.048.820	434.145.177	8.136.102	521.572.268	-	-	-	-	2.987.902.367
hi phí khác	33.600.602	430.679	-	33	32.000.000	71.268.597	-	-	137.299.911
ợi nhuận khác	**1.990.448.218**	**433.714.498**	**8.136.102**	**521.572.235**	**(32.000.000)**	**(71.268.597)**	**-**	**-**	**2.850.602.456**
ợi nhuận hoặc lỗ trong công ty n kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.094.122.502**	**8.086.228.717**	**2.161.034.381**	**1.103.057.764**	**1.190.195.062**	**(626.350.631)**	**-**	**(7.469.367.577)**	**6.538.920.218**
hi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.335.716.184	419.588.760	242.672.709	278.587.013	21.453.720	-	-	3.298.018.386
hi phí thuế TNDN hoãn lại									-
ết quả kinh doanh theo đơn vị	**2.094.122.502**	**5.750.512.533**	**1.741.445.621**	**860.385.055**	**911.608.049**	**(647.804.351)**	**-**	**(7.469.367.577)**	**3.240.901.832**

6.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.733.448.046	83.547.986.241
Phải thu khách hàng và phải thu khác	776.902.711.085	800.165.800.729
Đầu tư dài hạn	25.800.000.000	21.300.000.000
Tổng	**904.436.159.131**	**905.013.786.970**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	389.853.883.944	374.291.754.260
Phải trả người bán và phải trả khác	716.626.576.182	635.824.611.454
Chi phí phải trả	4.818.733.015	4.750.057.249
Tổng	**1.111.299.193.141**	**1.014.866.422.963**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc "hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính", tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp chủ yếu là trong nước để phục cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng .

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	309.234.306.041	80.619.577.903	389.853.883.944
Phải trả người bán và phải trả khác	336.814.490.806	379.812.085.376	716.626.576.182
Chi phí phải trả	4.818.733.015	-	4.818.733.015

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	286.083.149.715	88.208.604.545	374.291.754.260
Phải trả người bán và phải trả khác	349.599.683.277	286.224.928.177	635.824.611.454
Chi phí phải trả	4.750.057.249	-	4.750.057.249

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.733.448.046	-	101.733.448.046
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.349.680.024	703.553.031.061	776.902.711.085
Đầu tư dài hạn	-	25.800.000.000	25.800.000.000

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.547.986.241	-	83.547.986.241
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.679.441.877	748.486.358.852	800.165.800.729
Đầu tư dài hạn	-	21.300.000.000	21.300.000.000

6.4 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	15,78	15,77
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	84,22	84,23
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,83	86,09
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	14,17	13,91
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,98	0,98
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,05	1,08
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,08	0,06
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,05	1,07
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,27	(0,18)
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	0,61	0,45
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,08	(0,05)
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0,57	(0,54)

6.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kim Xinh	Lưu Bá Thái	Đặng Văn Giang